



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 – 25
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Bà Cẩm Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Cương	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *HT*



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

0511
ONG
NHÌEN
I TC
4 ĐII
ET M
:UAI



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 543/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển*

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển, được lập ngày 18 tháng 07 năm 2017, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

74.
TY
HUI
AN
JH G
JAN
+T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		499.512.466.119	585.709.858.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	193.973.692.184	142.366.715.224
111	1. Tiền		38.973.692.184	26.366.715.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.000.000.000	116.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		64.386.560.517	28.376.565.412
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	54.145.068.747	5.078.429.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.648.126.757	2.851.067.723
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.346.961.671	21.200.664.745
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
140	IV. Hàng tồn kho	6	221.498.301.456	365.790.885.902
141	1. Hàng tồn kho		221.498.301.456	365.790.885.902
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.653.911.962	39.175.692.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.702.373.333	28.401.696.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.858.018.142	5.928.121.825
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8	93.520.487	4.845.874.201
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.309.320.549	113.443.463.407
220	II. Tài sản cố định		11.272.848.305	16.852.792.808
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.272.848.305	16.852.792.808
222	- Nguyên giá		171.431.146.407	171.431.146.407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(160.158.298.102)	(154.578.353.599)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10		
228	- Nguyên giá		34.358.162.000	34.358.162.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	98.005.648.694	94.559.847.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		98.005.648.694	94.559.847.049
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.030.823.550	2.030.823.550
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.030.823.550	2.030.823.550
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		610.821.786.668	699.153.322.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		152.723.550.344	233.605.106.378
310	I. Nợ ngắn hạn		152.723.550.344	233.605.106.378
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	61.376.364.948	70.063.339.882
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		96.748.981	360.993.264
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	7.222.761.048	14.496.000
314	4. Phải trả người lao động		29.794.223.440	33.192.336.638
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	18.016.000.000	2.143.132.720
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	25.658.515.829	116.805.421.776
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16		2.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.558.936.098	8.525.386.098
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		458.098.236.324	465.548.215.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	458.098.236.324	465.548.215.926
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.686.986.376	30.327.953.768
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.475.869.948	55.284.882.158
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.570.351.550	10.853.068.451
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		33.905.518.398	44.431.813.707
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		610.821.786.668	699.153.322.304

Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	703.213.870.561	642.254.310.657
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		703.213.870.561	642.254.310.657
11	4. Giá vốn hàng bán	2	536.753.673.572	488.800.022.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		166.460.196.989	153.454.287.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	4.259.200.255	5.701.000.570
22	7. Chi phí tài chính	4	420.986.391	1.040.708.854
25	8. Chi phí bán hàng	5	111.618.854.908	105.404.244.159
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	16.072.223.823	14.750.516.041
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		42.607.332.122	37.959.819.293
31	11. Thu nhập khác	6	190.918.820	4.842.286.553
32	12. Chi phí khác			123.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		190.918.820	4.719.286.553
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.798.250.942	42.679.105.846
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7	8.559.650.189	8.535.821.169
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.238.600.753</u>	<u>34.143.284.677</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	909	906
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		909	906

Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	42.798.250.942	42.679.105.846
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	5.579.944.503	5.569.220.914
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.345.916)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.348.246.873)	(5.701.000.570)
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	45.023.602.656	42.547.326.190
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(50.169.692.483)	15.119.314.336
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	144.292.584.446	108.669.804.581
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(109.817.002.852)	(73.866.805.208)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	24.699.323.000	10.891.394.146
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(854.898.276)	(4.857.984.930)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.687.618.012
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.464.600.000)	(3.547.533.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	51.709.316.491	99.643.133.408
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.445.801.645)	(1.913.766.705)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.348.246.873	4.145.096.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(97.554.772)	2.231.329.401
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.130.675)	(43.460.185.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.130.675)	(43.460.185.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	51.600.631.044	58.414.277.309
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	142.366.715.224	188.822.756.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	6.345.916	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	193.973.692.184	247.237.034.233



Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tạt
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

102
CC
ACH
TÊN
IÂN
VIỆ
HÀ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

151
NG
HIỆ
TC
DI
TI
UẢ

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

374
T
HỮ
DÂN
NH
VA
N-1

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

HÀ
V
GI
M
P.V

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Tiền mặt	1.342.722.079		19.302.063	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.630.970.105		26.347.413.161	
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	155.000.000.000		116.000.000.000	
Cộng	193.973.692.184		142.366.715.224	

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng	30/06/2017		01/01/2017	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	VND		VND	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	19.181.396.000			
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	11.412.959.895			
Công ty Cổ Phần XNK Phân bón Minh Tân	17.740.603.810			
Công ty CP vật tư Nông nghiệp Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	431.185.632		766.086.732	
HTX dịch vụ NN tổng hợp Hoa Sơn	573.400.000		657.971.012	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	924.770.579			
Hoàng Văn Định	1.005.606.350			
Công ty TNHH VT Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái			1.651.480.194	
Các khách hàng khác	2.328.169.220		1.455.914.403	
Cộng	54.145.068.747		5.078.429.602	

b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
---	--	--	--	--

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (các đơn vị trong cùng tập đoàn)	30/06/2017		01/01/2017	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	19.181.396.000			

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975

5 . Phải thu khác	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng tiền cổ tức			18.790.154.775	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn ước tính	1.061.110.000		1.188.230.000	
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	80.000.000		192.000.000	
Bảo hiểm xã hội dư nợ	414.389.089		390.918.889	
Thuế Thu nhập cá nhân	295.603.000		58.831.270	
Bảo hiểm xã hội huyện Thanh Trì	53.399.833		60.811.669	
BHXXH-YT CBCNV	945.948		1.447.493	
Tạm ứng	341.513.801		418.270.649	
Ký quỹ, ký cược	100.000.000		100.000.000	
Cộng	2.346.961.671		21.200.664.745	

6 . Hàng tồn kho	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	96.373.801.206		85.439.898.699	
Công cụ, dụng cụ	21.721.542		29.933.465	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	797.628.903		27.454.237.826	
Hàng hóa	1.611.000.905			
Thành phẩm	78.199.424.928		126.469.531.996	
Hàng gửi đi bán	44.494.723.972		126.397.283.916	
Cộng	221.498.301.456		365.790.885.902	

7 . Chi phí trả trước	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ		3.028.640.000		26.802.063.000
Chi phí Biển quảng cáo		673.733.333		1.599.633.333
Cộng		3.702.373.333		28.401.696.333

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế TNDN		4.733.045.724	854.898.276	3.878.147.448
Thuế Xuất khẩu		261.339.840	261.339.840	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.061.761.000	3.729.853.000	3.331.908.000
Thuế tài nguyên	14.496.000	78.820.800	80.611.200	12.705.600
Thuế khác				
Cộng	14.496.000	12.134.967.364	4.926.702.316	7.222.761.048
b) Phải thu				
Thuế TNDN	4.159.686.820	4.159.686.820		
Thuế TNCN	686.187.381	1.055.564.586	462.897.692	93.520.487
Cộng	4.845.874.201	5.215.251.406	462.897.692	93.520.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

10 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
<i>Nguyên giá</i>	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số khấu hao trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ		-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Công trình xưởng NPK Thái Bình		12.456.902.666		12.279.277.666
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa		85.548.746.028		82.280.569.383
Cộng		98.005.648.694		94.559.847.049

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	2.030.823.550	2.030.823.550
Cộng	2.030.823.550	2.030.823.550

13 . Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	24.272.776.701	24.272.776.701	22.861.921.072	22.861.921.072
Công ty TNHH Hoàng Ngân	7.341.608.911	7.341.608.911	14.278.190.860	14.278.190.860
Cty TNHH Đại Lý Hàng Hải Thái Bình Dương	6.608.342.565	6.608.342.565	9.889.144.140	9.889.144.140

TR. KI TH LIAN

Công ty CP Bao bì PP	2.176.710.184	2.176.710.184	3.214.307.795	3.214.307.795
Công ty CP hoá chất Đức Giang	4.351.390.000	4.351.390.000	4.384.663.500	4.384.663.500
Phải trả các đối tượng khác	16.625.536.587	16.625.536.587	15.435.112.515	15.435.112.515
Cộng	61.376.364.948	61.376.364.948	70.063.339.882	70.063.339.882

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	24.272.776.701	22.861.921.072
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam		199.533.333
Cộng	24.272.776.701	23.061.454.405

14 . Chi phí phải trả	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	18.016.000.000	2.143.132.720
Chi phí đầu tư thị trường	18.000.000.000	
Chi phí quảng cáo	16.000.000	667.200.000
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả		1.475.932.720
Cộng	18.016.000.000	2.143.132.720

15 . Phải trả khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	482.789.000	181.825.000
Hồ sơ dự thầu		
Quỹ an sinh	812.155.000	742.005.000
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc mua hàng	5.090.362.909	111.114.828.246
Tiền lãi đặt cọc mua hàng	105.527.000	657.024.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	18.963.479.975	99.417.425
Các khoản phải trả khác	204.201.945	4.010.322.105
Cộng	25.658.515.829	116.805.421.776

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	-	2.500.000.000
Cộng	-	2.500.000.000

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất	252.568.870.000	67%	252.568.870.000	67%
Vốn góp của đối tượng khác	124.084.610.000	33%	124.084.610.000	33%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

02/02/CC/CH/EM/AN/IE/YX

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	376.653.480.000	289.734.570.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		86.918.910.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.665.348.000	43.460.185.500
	Kỳ này	Kỳ trước
17.4. Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

- 17.5. Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.686.986.376	30.327.953.768
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	44.968.886.376	33.609.853.768

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại	141.019,39	298,90
- USD	141.019,39	298,90

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	702.343.992.310	641.222.787.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	869.878.251	1.031.522.937
Cộng	703.213.870.561	642.254.310.657
Trong đó doanh thu với các bên liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	200.633.790.000	214.803.292.000
Cộng	200.633.790.000	214.803.292.000

351
NG
VHIỆ
TC
DI
TI
ƯA

2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	536.541.730.625	488.498.173.839
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	211.942.947	301.849.041
Cộng	536.753.673.572	488.800.022.880
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.348.246.873	4.156.344.690
Chiết khấu thanh toán	899.671.050	1.544.655.880
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.282.332	
Cộng	4.259.200.255	5.701.000.570
4 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	44.857.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.366.391	
Chi phí tài chính khác	372.763.000	1.040.708.854
Cộng	420.986.391	1.040.708.854
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	375.831.245	388.868.180
Chi phí nhân công	6.230.802.000	5.003.716.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	609.193.706	408.091.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.804.180	808.961.948
Chi phí bằng tiền khác	8.072.592.692	8.140.877.957
Cộng	16.072.223.823	14.750.516.041
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	387.025.746	313.456.029
Chi phí nhân công	1.701.529.000	1.356.864.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.334.892	87.109.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.763.839.206	101.109.536.909
Chi phí bằng tiền khác	20.754.126.064	2.537.278.061
Cộng	111.618.854.908	105.404.244.159
6 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt	70.911.960	59.468.113
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		4.661.757.000
Các khoản khác	120.006.860	121.061.440
Cộng	190.918.820	4.842.286.553
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.798.250.942	42.679.105.846
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.559.650.189	8.535.821.169

07
T
H
Á
I
B
I
N
H
V
A
N

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.238.600.753	34.143.284.677
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.238.600.753	34.143.284.677
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909	906

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	344.843.450.240	344.138.914.782
Chi phí nhân công	49.590.152.172	48.695.444.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.579.944.503	5.569.220.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.992.871.443	102.023.399.857
Chi phí khác bằng tiền	31.838.370.997	14.095.788.753
Cộng	521.844.789.355	514.522.768.556

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

<i>Các loại công cụ tài chính của công ty</i>	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	193.973.692.184		142.366.715.224	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	57.632.844.393	(1.894.410.633)	27.419.908.322	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng	261.606.536.577	(1.894.410.633)	179.786.623.546	(1.894.410.633)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	87.034.880.777		186.868.761.658	
Chi phí phải trả	18.016.000.000		2.143.132.720	
Cộng	105.050.880.777		189.011.894.378	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2017			
Tiền và tương đương tiền	193.973.692.184		193.973.692.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.492.030.418		56.492.030.418
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	261.606.536.577	-	261.606.536.577
Tại ngày 1/1/2017			
Tiền và tương đương tiền	142.366.715.224		142.366.715.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.279.094.347		26.279.094.347
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	179.786.623.546	-	179.786.623.546

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2017			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	87.034.880.777		87.034.880.777
Chi phí phải trả	18.016.000.000		18.016.000.000
Cộng	105.050.880.777		105.050.880.777
Tại ngày 1/1/2017			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	186.868.761.658		186.868.761.658
Chi phí phải trả	2.143.132.720		2.143.132.720
Cộng	189.011.894.378		189.011.894.378

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay
Thù lao HĐQT	130.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	60.000.000

Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn kỳ này:

Mua hàng

Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	66.410.855.629
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	220.065.477
Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	37.436.300
Công ty CP Sơn TH Hà Nội	21.582.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.294.548.400
Công ty CP DAP Vinachen	838.950.000

Bán hàng (Bán lân, NPK)

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	200.633.790.000
----------------------------------	-----------------

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	593.614.621.560	108.729.370.750	869.878.251	703.213.870.561
Giá vốn	442.209.847.108	94.331.883.517	211.942.947	536.753.673.572
Lợi nhuận gộp	151.404.774.452	14.397.487.233	657.935.304	166.460.196.989

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	147.730.768.736	551.077.742.000	4.405.359.825	703.213.870.561

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	58.809.268.657	72.007.818.283	39.897.107.027	716.952.440	171.431.146.407
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	72.007.818.283	39.897.107.027	716.952.440	171.431.146.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	58.809.268.657	65.075.891.756	30.019.654.055	673.539.131	154.578.353.599
- Khấu hao trong năm		2.390.630.170	3.163.077.358	26.236.975	5.579.944.503
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	67.466.521.926	33.182.731.413	699.776.106	160.158.298.102
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	6.931.926.527	9.877.452.972	43.413.309	16.852.792.808
Tại ngày cuối kỳ	-	4.541.296.357	6.714.375.614	17.176.334	11.272.848.305

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 142.997.670.677 đồng.



Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	289.734.570.000	14.890.700.000	82.664.240.636	81.347.997.720	468.637.508.356
Tăng trong kỳ	86.918.910.000	3.281.900.000	19.691.923.132	46.720.044.768	156.612.777.900
Tăng vốn trong kỳ	86.918.910.000	-	-	-	86.918.910.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	44.431.813.707	44.431.813.707
Phân phối lợi nhuận	-	3.281.900.000	19.691.923.132	-	22.973.823.132
Tăng khác	-	-	-	2.288.231.061	2.288.231.061
Giảm trong kỳ	-	(14.890.700.000)	(72.028.210.000)	(72.783.160.330)	(159.702.070.330)
Phân phối lợi nhuận	-	(14.890.700.000)	(72.028.210.000)	(72.163.688.133)	(159.082.598.133)
Giảm khác	-	-	-	(619.472.197)	(619.472.197)
Số dư tại 31/12/2016	376.653.480.000	3.281.900.000	30.327.953.768	55.284.882.158	465.548.215.926
Số dư tại 01/01/2017	376.653.480.000	3.281.900.000	30.327.953.768	55.284.882.158	465.548.215.926
Tăng trong kỳ	-	-	11.359.032.608	34.238.600.753	45.597.633.361
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	34.238.600.753	34.238.600.753
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.359.032.608	-	11.359.032.608
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(53.047.612.963)	(53.047.612.963)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(52.714.530.608)	(52.714.530.608)
Giảm khác	-	-	-	(333.082.355)	(333.082.355)
Số dư tại 30/06/2017	376.653.480.000	3.281.900.000	41.686.986.376	36.475.869.948	458.098.236.324

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 25/04/2017:

- Chia cổ tức bằng tiền (10% vốn điều lệ)	37.665.348.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	11.359.032.608
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	3.384.150.000
- Lương HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	192.000.000
- Quỹ thưởng Ban điều hành	114.000.000
Cộng	52.714.530.608

